

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XE KHÁCH SÀI GÒN  
**SaigonBus**

Mẫu số 01-A  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 297 /XKSG-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110 Fax: 0838546127
- Email: info@saigonbus.com.vn Website: [www.saigonbus.com.vn](http://www.saigonbus.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2026 tại đường dẫn: [www.saigonbus.com.vn](http://www.saigonbus.com.vn)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Năm 2025;
- Văn bản giải trình số 275 /CV-CBTT ngày 03/03/2026

**Đại diện tổ chức**

Người ủy quyền công bố thông tin



*Hoàng Thị Ngọc Nhung*

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XE KHÁCH SÀI GÒN  
**SaigonBus**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 445/CV-CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Giải trình liên quan đến Báo cáo tài  
chính đã được kiểm toán năm tài  
chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Cty  
Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**
2. Mã chứng khoán: BSG
3. Địa chỉ trụ sở chính: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP.HCM.
4. Điện thoại: (028) 39.505.505
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Hoàng Thị Ngọc Nhung
6. Nội dung giải trình:

Căn cứ Báo Cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn do Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 26/02/2025, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2025 biến động từ 10% trở lên so với năm 2024.

Công ty xin giải trình như sau:

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 là 3.317.388.960 đồng, biến động hơn 10% so với năm 2024 là 44.870.618.278 đồng.


Nguyên nhân là do Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 giảm 187.723.189.910 đồng và tổng chi phí giảm 146.169.960.592 đồng so với năm 2024. Do đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đạt 3.317.388.960 đồng, biến động hơn 10% so với năm 2024.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Trân trọng./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Đăng tải website;
- Lưu VT (01b).VA.2.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Vũ Duy Anh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 2 - 4        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 5 - 6        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 7 - 8        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 9            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 10           |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11 - 38      |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                          |            |                                 |
|--------------------------|------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Huy     | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Bà Lê Thị Mỹ Hạnh        | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Ông Vũ Duy Anh           | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Ông Vũ Văn Luật          | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Ông Nguyễn Công Nhật     | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Bà Đoàn Thị Thanh Nga    | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Ông Nguyễn Chí Nguyên    | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Ông Bùi Xuân Quyết Thắng | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Ông Trần Ngọc Dân        | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Ông Phạm Hoàng Hiệp      | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Ông Trần Lâm             | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Ông Nguyễn Tuấn Việt     | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Ông Nguyễn Hồ Minh       | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Ông Trần Long            | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |

**Ban Kiểm soát**

|                          |            |                                 |
|--------------------------|------------|---------------------------------|
| Bà Trương Thị Trúc Hương | Trưởng ban | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Ông Nguyễn Quốc Soạn     | Trưởng ban | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |
| Bà Trần Kim Tuyền        | Thành viên |                                 |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung    | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2025)   |
| Bà Nguyễn Thị Tố Như     | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 18/11/2025) |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)****Ban Điều hành**

|                          |                   |  |
|--------------------------|-------------------|--|
| Ông Vũ Duy Anh           | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)                                    |
| Ông Phạm Hoàng Hiệp      | Tổng Giám đốc     | (Thôi chức vụ từ ngày 01/10/2025)                                |
| Bà Đoàn Thị Thanh Nga    | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025 và thôi chức vụ từ ngày 01/01/2026) |
| Ông Vũ Văn Luật          | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025)                                    |
| Ông Bùi Xuân Quyết Thắng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)                                    |
| Ông Nguyễn Tuấn Việt     | Phó Tổng Giám đốc | (Thôi chức vụ từ ngày 01/10/2025)                                |
| Ông Nguyễn Hồ Minh       | Phó Tổng Giám đốc | (Thôi chức vụ từ ngày 01/10/2025)                                |
| Ông Nhim Vuồn Phu        | Phó Tổng Giám đốc | (Thôi chức vụ từ ngày 01/10/2025)                                |
| Bà Đoàn Thị Giao Thuyết  | Kế toán trưởng    | (Bổ nhiệm lại từ ngày 01/7/2025)                                 |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)**

**PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị.



**Nguyễn Hoàng Huy**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Số: 72/2026/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành****Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được lập ngày 26/02/2026, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần. Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



**Bùi Thị Thúy**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

**Lê Thanh Tùng Lâm**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2026-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN  | MS         | TM         | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
|  |            |            | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>190.821.121.016</b> | <b>220.171.443.373</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>81.710.020.538</b>  | <b>111.262.456.296</b> |
| 1. Tiền  | 111        |            | 21.710.020.538         | 14.262.456.296         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |            | 60.000.000.000         | 97.000.000.000         |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>40.500.000.000</b>  | <b>20.725.616.438</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |            | 40.500.000.000         | 20.725.616.438         |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |            | <b>62.515.574.233</b>  | <b>81.525.626.106</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.3        | 42.199.818.133         | 58.242.181.938         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        |            | 478.874.254            | 470.853.801            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 5.4        | 25.161.087.245         | 28.115.136.433         |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                     | 137        | 5.5        | (5.324.205.399)        | (5.302.546.066)        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>5.6</b> | <b>4.936.176.666</b>   | <b>5.435.599.160</b>   |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |            | 4.936.176.666          | 5.435.599.160          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>1.159.349.579</b>   | <b>1.222.145.373</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.7        | 110.000.000            | 189.664.060            |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                     | 153        | 5.12       | 1.049.349.579          | 1.032.481.313          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+230+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>295.400.797.246</b> | <b>337.240.766.884</b> |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>284.945.390.401</b> | <b>326.570.905.442</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.8        | 283.404.314.350        | 324.758.162.387        |
| - Nguyên giá   | 222        |            | 991.297.319.057        | 1.002.817.514.912      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (707.893.004.707)      | (678.059.352.525)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.9        | 1.541.076.051          | 1.812.743.055          |
| - Nguyên giá   | 228        |            | 3.709.271.250          | 3.709.271.250          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (2.168.195.199)        | (1.896.528.195)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |            | <b>664.083.636</b>     | <b>664.083.636</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 5.10       | 664.083.636            | 664.083.636            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> |            | -                      | -                      |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>9.791.323.209</b>   | <b>10.005.777.806</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.7        | 9.791.323.209          | 10.005.777.806         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                | <b>270</b> |            | <b>486.221.918.262</b> | <b>557.412.210.257</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                     | MS              | 31/12/2025             |  | 01/01/2025             |  |
|---|-----------------|------------------------|--|------------------------|--|
|   |                 | VND                    |  | VND                    |  |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b>      | <b>106.882.038.687</b> |  | <b>181.389.719.642</b> |  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>      | <b>86.174.011.227</b>  |  | <b>143.792.429.942</b> |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311 5.11        | 33.897.204.427         |  | 70.418.124.569         |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312             | 1.098.180.517          |  | 1.037.057.086          |  |
| 3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313 5.12        | 4.403.369.930          |  | 3.752.156.535          |  |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314             | 15.721.257.479         |  | 29.639.158.445         |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315 5.13        | 24.536.580.595         |  | 24.196.222.916         |  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318             | 4.149.035.736          |  | 10.841.772.002         |  |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319 5.14        | 2.354.226.903          |  | 1.463.405.531          |  |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321             | -                      |  | 2.430.377.218          |  |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322             | 14.155.640             |  | 14.155.640             |  |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>      | <b>20.708.027.460</b>  |  | <b>37.597.289.700</b>  |  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 331 5.11        | 18.306.000.000         |  | 34.900.000.000         |  |
| 2. Phải trả dài hạn khác                      | 337 5.14        | 2.402.027.460          |  | 2.697.289.700          |  |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b>      | <b>379.339.879.575</b> |  | <b>376.022.490.615</b> |  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410 5.15</b> | <b>379.339.879.575</b> |  | <b>376.022.490.615</b> |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411             | 600.000.000.000        |  | 600.000.000.000        |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a            | 600.000.000.000        |  | 600.000.000.000        |  |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421             | (220.660.120.425)      |  | (223.977.509.385)      |  |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước       | 421a            | (223.977.509.385)      |  | (268.848.127.663)      |  |
| - LNST chưa phân phối kì này                  | 421b            | 3.317.388.960          |  | 44.870.618.278         |  |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b>      | -                      |  | -                      |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b>      | <b>486.221.918.262</b> |  | <b>557.412.210.257</b> |  |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Vũ Duy Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU   | MS        | TM         | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|-----------|------------|------------------------|------------------------|
|  |           |            | VND                    | VND                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01        | 6.1        | 436.248.105.923        | 627.512.823.414        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |            | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>       | <b>10</b> |            | <b>436.248.105.923</b> | <b>627.512.823.414</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 6.2        | 400.824.734.215        | 533.545.751.119        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>         | <b>20</b> |            | <b>35.423.371.708</b>  | <b>93.967.072.295</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 6.3        | 4.174.219.498          | 3.447.245.999          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 6.4        | -                      | 226.901.736            |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |            | -                      | 226.901.736            |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 6.5        | 1.308.641.542          | 2.220.432.835          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 6.5        | 38.272.336.396         | 50.674.393.092         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |            | <b>16.613.268</b>      | <b>44.292.590.631</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 6.6        | 5.188.394.531          | 2.373.840.449          |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 6.6        | 1.887.618.839          | 1.795.812.802          |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>6.6</b> | <b>3.300.775.692</b>   | <b>578.027.647</b>     |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                    | <b>50</b> |            | <b>3.317.388.960</b>   | <b>44.870.618.278</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 6.7        | -                      | -                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |            | -                      | -                      |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>          | <b>60</b> |            | <b>3.317.388.960</b>   | <b>44.870.618.278</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 6.8        | 55                     | 748                    |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Vũ Duy Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU  | MS | TM  | Năm 2025         | Năm 2024         |
|---|----|-----|------------------|------------------|
|   |    |     | VND              | VND              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |    |     |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 |     | 3.317.388.960    | 44.870.618.278   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                    |    |     |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                             | 02 |     | 81.072.168.200   | 76.623.603.502   |
| - Các khoản dự phòng  | 03 |     | (2.408.717.885)  | 904.638.731      |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                       | 05 |     | (4.174.219.498)  | (3.296.340.033)  |
| - Chi phí lãi vay   | 06 |     | -                | 226.901.736      |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                | 08 |     | 77.806.619.777   | 119.329.422.214  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09 |     | 18.820.836.993   | (10.462.583.402) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10 |     | 499.422.494      | 58.508.788       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11 |     | (72.077.303.737) | 8.567.067.042    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 12 |     | 294.118.657      | (98.503.897)     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14 |     | -                | (232.226.722)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20 |     | 25.343.694.184   | 117.161.684.023  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |    |     |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21 |     | (39.446.653.159) | (85.837.112.810) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22 |     | 1.606.687.281    | 62.900.018       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác             | 23 |     | (40.000.000.000) | (5.225.616.438)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |     | 20.225.616.438   | 43.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27 |     | 2.718.219.498    | 3.447.245.999    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30 |     | (54.896.129.942) | (44.552.583.231) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |    |     |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33 |     | -                | 832.120.828      |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34 |     | -                | (12.138.510.483) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40 |     | -                | (11.306.389.655) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)               | 50 |     | (29.552.435.758) | 61.302.711.137   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60 |     | 111.262.456.296  | 49.959.745.159   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)             | 70 | 5.1 | 81.710.020.538   | 111.262.456.296  |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Vũ Duy Anh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 686 người (tại ngày 31/12/2024 là 968 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 06 đơn vị kinh doanh, 01 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc của Công ty không tổ chức bộ máy kế toán riêng, chi tiết như sau:

| STT | Tên xí nghiệp                            | Địa chỉ   |
|-----|--|---|
| 1   | Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô          | Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh  |
| 2   | Xí nghiệp Vận tải và Du lịch             | Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh   |
| 3   | Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình       | Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh  |
| 4   | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaiGonBus | Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh  |
| 5   | Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị    |   |
| -   | Văn phòng Buýt Lạc Long Quân             | Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh - 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh              |
| -   | Văn phòng buýt Phở Quang                 | Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh  |
| -   | Văn phòng buýt Phan Văn Trị              | Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh  |
| 6   | Cửa hàng Xăng dầu                        | Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh  |
| 7   | Địa điểm kinh doanh                      | Số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh  |
| 8   | Chi nhánh Hà Nội                         | Tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Quyết toán Cổ phần hóa**

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán Cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần. Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty. Các điều chỉnh có liên quan nếu có, sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích Cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 05 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 25       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20       |
| Dụng cụ quản lý                 | 05 - 20       |
| Tài sản cố định khác            | 05 - 25       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 07 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa xác định thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ- UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

- Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật căn cứ Quyết định số 511/QĐ-BGTVT ngày 18/04/2022 về việc ban hành hướng dẫn phương pháp xây dựng một số định mức Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng.

Hàng năm, Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với sản lượng xăng thực tế bán ra.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu vận chuyển thực tế theo hợp đồng đặt hàng và doanh thu trợ giá.

Doanh thu vận chuyển thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Doanh thu/chuyển x Tổng số chuyến thực tế.

Doanh thu trợ giá đang được ghi nhận theo chênh lệch của chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng trừ đi doanh thu vận chuyển trên hợp đồng đặt hàng.

Doanh thu/chuyển = Doanh thu bình quân/hành khách (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) x Số lượng hành khách/chuyến thực tế.

Chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Chi phí/chuyển (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) x Tổng số chuyến thực tế.

Chi phí/chuyển = Chi phí/chuyển tính theo đơn giá nhiên liệu theo quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 có điều chỉnh giá nhiên liệu, tiền lương trừ chi phí khấu hao (đối với tuyến sử dụng xe trên 10 năm) và chi phí tiếp viên/chuyến (đối với tuyến không bố trí tiếp viên).

Số lượng hành khách/chuyến và tổng số chuyến thực tế căn cứ theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện mỗi tháng với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.

Doanh thu bình quân/hành khách và Chi phí/chuyển tạm tính theo hợp đồng đặt hàng hàng năm với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

**Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 232.152.431           | 474.126.709            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.477.868.107        | 13.788.329.587         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 60.000.000.000        | 97.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                     | <b>81.710.020.538</b> | <b>111.262.456.296</b> |

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4% - 4,5%/năm.

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                        | 31/12/2025 (VND)      |                       | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 40.500.000.000        | 40.500.000.000        | 20.725.616.438        | 20.725.616.438        |
| <b>Tổng</b>            | <b>40.500.000.000</b> | <b>40.500.000.000</b> | <b>20.725.616.438</b> | <b>20.725.616.438</b> |

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4% đến 4,8%/năm. Tại ngày 31/12/2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số dư 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất đang được cầm cố cho hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng     | 15.999.070.809        | 36.615.406.831        |
| Công ty TNHH GB Hà Nội (i)                 | 6.180.000.000         | 6.180.000.000         |
| Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam) | 3.814.025.228         | -                     |
| Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh    | 579.679.056           | 1.626.101.564         |
| Các khách hàng khác                        | 15.627.043.040        | 13.820.673.543        |
| <b>Tổng</b>                                | <b>42.199.818.133</b> | <b>58.242.181.938</b> |

**Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)**

**3.641.262.496      4.073.834.792**

(i) Đây là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 4 xe ô tô cho Công ty TNHH GB Hà Nội đang có tranh chấp (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.4 Phải thu khác ngắn hạn**

|  | 31/12/2025 (VND)      |                        | 01/01/2025 (VND)      |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               |
| Ký cược, ký quỹ  | 895.359.168           | (139.920.000)          | 2.525.859.004         | (139.920.000)          |
| Phải thu khác  | 24.265.728.077        | (4.640.022.003)        | 25.589.277.429        | (4.638.222.003)        |
| <i>Tạm ứng công nhân viên</i>  | <i>2.290.145.871</i>  | <i>(33.100.900)</i>    | <i>4.539.642.020</i>  | <i>(31.300.900)</i>    |
| <i>Phải thu Ngân sách Nhà nước - Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông : Tiền lãi hỗ trợ (i)</i> | <i>9.018.758.070</i>  | -                      | <i>9.018.758.070</i>  | -                      |
| <i>Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng - Tiền phạt mất chuyển (ii)</i>     | <i>6.484.700.000</i>  | -                      | <i>6.484.700.000</i>  | -                      |
| <i>Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe bus của Ngân sách nhà nước</i>                   | -                     | -                      | <i>12.806.559</i>     | -                      |
| <i>Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (iii)</i>        | <i>4.606.921.103</i>  | <i>(4.606.921.103)</i> | <i>4.606.921.103</i>  | <i>(4.606.921.103)</i> |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi</i>   | <i>1.456.000.000</i>  | -                      | -                     | -                      |
| <i>Các khoản khác</i>  | <i>409.203.033</i>    | -                      | <i>926.449.677</i>    | -                      |
| <b>Tổng</b>  | <b>25.161.087.245</b> | <b>(4.779.942.003)</b> | <b>28.115.136.433</b> | <b>(4.778.142.003)</b> |

- (i) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán dự án “Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty” (dự án sử dụng ngân sách Nhà nước) được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14/6/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty sẽ thực hiện đánh giá khi có Quyết định chính thức từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- (ii) Đây là khoản phạt mất chuyển được giảm và phải thu lại của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng. Ngày 05/9/2024, Công ty có gửi Công văn số 1297/XKSG-DH về việc đề nghị phản hồi chính thức việc giải quyết việc xử lý phạt không thực hiện chuyển 2015-2016 đến Sở Giao thông Vận tải (nay là “Sở Xây dựng”) và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng. Hiện tại, Công ty vẫn đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan Quản lý nêu trên để xử lý.
- (iii) Đây là khoản Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (trước thời điểm Cổ phần hóa ngày 19/8/2016). Ban Điều hành và Quản lý của Công ty đã đánh giá và Quyết định trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này trong năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.5 Nợ xấu**

| 31/12/2025 (VND)                                  |                      |                        |                        | 01/01/2025 (VND) |                      |                        |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Tuổi nợ   | Giá gốc (+)          | Dự phòng (-)           | Giá trị có thể thu hồi | Tuổi nợ          | Giá gốc (+)          | Dự phòng (-)           | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>               | <b>544.263.396</b>   | <b>(544.263.396)</b>   | -                      |                  | <b>544.263.396</b>   | <b>(524.404.063)</b>   | <b>19.859.333</b>      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Bay        | Trên 03 năm          | 243.025.000            | (243.025.000)          | - Trên 03 năm    | 243.025.000          | (243.025.000)          | -                      |
| Các đối tượng khác                                | Trên 03 năm          | 301.238.396            | (301.238.396)          | - Từ 1 đến 3 năm | 301.238.396          | (281.379.063)          | 19.859.333             |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                     | <b>4.779.942.003</b> | <b>(4.779.942.003)</b> | -                      |                  | <b>4.779.942.003</b> | <b>(4.778.142.003)</b> | <b>1.800.000</b>       |
| Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd       | Trên 03 năm          | 139.920.000            | (139.920.000)          | - Trên 03 năm    | 139.920.000          | (139.920.000)          | -                      |
| Tiền lương chi vượt giai đoạn là Công ty TNHH MTV | Trên 03 năm          | 4.606.921.103          | (4.606.921.103)        | - Trên 03 năm    | 4.606.921.103        | (4.606.921.103)        | -                      |
| Các đối tượng khác                                | Trên 03 năm          | 33.100.900             | (33.100.900)           | - Từ 1 đến 3 năm | 33.100.900           | (31.300.900)           | 1.800.000              |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>5.324.205.399</b> | <b>(5.324.205.399)</b> | -                      |                  | <b>5.324.205.399</b> | <b>(5.302.546.066)</b> | <b>21.659.333</b>      |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2025 (VND) |          | 01/01/2025 (VND) |          |
|-----------------------|------------------|----------|------------------|----------|
|                       | Giá gốc          | Dự phòng | Giá gốc          | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.585.152.262    | -        | 4.114.937.658    | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 19.953.577       | -        | 32.949.668       | -        |
| Hàng hóa              | 377.649.517      | -        | 334.290.524      | -        |
| Hàng gửi bán          | 953.421.310      | -        | 953.421.310      | -        |
| Tổng                  | 4.936.176.666    | -        | 5.435.599.160    | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.7 Chi phí trả trước**

|   | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              | <b>110.000.000</b>   | <b>189.664.060</b>    |
| Chi phí bảo hiểm xe                             | -                    | 134.401.460           |
| Chi phí thanh toán thuê lệnh vận chuyển điện tử | 110.000.000          | -                     |
| Chi phí khác                                    | -                    | 55.262.600            |
| <b>b) Dài hạn</b>                               | <b>9.791.323.209</b> | <b>10.005.777.806</b> |
| Lợi thế kinh doanh (i)                          | 369.133.719          | 959.747.655           |
| Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ (ii)        | 8.944.963.213        | 8.944.963.213         |
| Chi phí máy móc, công cụ quản lý                | -                    | 72.426.254            |
| Chi phí khác                                    | 477.226.277          | 28.640.684            |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>9.901.323.209</b> | <b>10.195.441.866</b> |

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện Cổ phần hóa Công ty theo các quy định về Cổ phần hóa của Nhà nước và được phân bổ 10 năm kể từ thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 19/8/2016.
- (ii) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện Cổ phần hóa Công ty. Khi ký được hợp đồng thuê đất với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Công ty sẽ tiến hành phân bổ giá trị tiền thuê đất trên theo thời gian thuê thực tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng                   |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                      |                        |                             |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2025     | 125.037.118.957          | 5.852.956.281        | 857.014.098.664        | 14.632.173.487              | 281.167.523           | 1.002.817.514.912      |
| Tăng trong năm                | -                        | 72.500.000           | 38.826.823.159         | 547.330.000                 | -                     | 39.446.653.159         |
| Mua trong năm                 | -                        | 72.500.000           | 38.826.823.159         | 547.330.000                 | -                     | 39.446.653.159         |
| Giảm trong năm                | -                        | -                    | (50.966.849.014)       | -                           | -                     | (50.966.849.014)       |
| Thanh lý nhượng bán           | -                        | -                    | (50.966.849.014)       | -                           | -                     | (50.966.849.014)       |
| Số dư tại ngày 31/12/2025     | <u>125.037.118.957</u>   | <u>5.925.456.281</u> | <u>844.874.072.809</u> | <u>15.179.503.487</u>       | <u>281.167.523</u>    | <u>991.297.319.057</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                      |                        |                             |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2025     | 74.685.548.858           | 4.822.874.018        | 585.617.048.339        | 12.652.713.787              | 281.167.523           | 678.059.352.525        |
| Tăng trong năm                | 3.880.647.959            | 248.017.699          | 76.110.481.580         | 561.353.958                 | -                     | 80.800.501.196         |
| Khấu hao trong năm            | 3.880.647.959            | 248.017.699          | 76.110.481.580         | 561.353.958                 | -                     | 80.800.501.196         |
| Giảm trong năm                | -                        | -                    | (50.966.849.014)       | -                           | -                     | (50.966.849.014)       |
| Thanh lý tài sản              | -                        | -                    | (50.966.849.014)       | -                           | -                     | (50.966.849.014)       |
| Số dư tại ngày 31/12/2025     | <u>78.566.196.817</u>    | <u>5.070.891.717</u> | <u>610.760.680.905</u> | <u>13.214.067.745</u>       | <u>281.167.523</u>    | <u>707.893.004.707</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                      |                        |                             |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | <u>50.351.570.099</u>    | <u>1.030.082.263</u> | <u>271.397.050.325</u> | <u>1.979.459.700</u>        | -                     | <u>324.758.162.387</u> |
| Tại ngày 31/12/2025           | <u>46.470.922.140</u>    | <u>854.564.564</u>   | <u>234.113.391.904</u> | <u>1.965.435.742</u>        | -                     | <u>283.404.314.350</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 87.949.815.371 VND (tại ngày 31/12/2024 là 130.578.126.327 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 24.536.841.084 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |               |
|-------------------------------|-------------------------|---------------|
|                               | <b>Phần mềm</b>         | <b>Tổng</b>   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2025     | 3.709.271.250           | 3.709.271.250 |
| Tăng trong năm                | -                       | -             |
| Giảm trong năm                | -                       | -             |
| Số dư tại ngày 31/12/2025     | 3.709.271.250           | 3.709.271.250 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2025     | 1.896.528.195           | 1.896.528.195 |
| Tăng trong năm                | 271.667.004             | 271.667.004   |
| Khấu hao trong năm            | 271.667.004             | 271.667.004   |
| Giảm trong năm                | -                       | -             |
| Số dư tại ngày 31/12/2025     | 2.168.195.199           | 2.168.195.199 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |               |
| Tại ngày 01/01/2025           | 1.812.743.055           | 1.812.743.055 |
| Tại ngày 31/12/2025           | 1.541.076.051           | 1.541.076.051 |

**5.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>31/12/2025</b>  | <b>01/01/2025</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Dự án bãi xe cao tầng số Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh (i) | 664.083.636        | 664.083.636        |
| <b>Tổng</b>  | <b>664.083.636</b> | <b>664.083.636</b> |

- (i) Dự án đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ quy hoạch. Khi nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.11 Phải trả người bán**

|   | 31/12/2025 (VND)      |                          | 01/01/2025 (VND)       |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>33.897.204.427</b> | <b>33.897.204.427</b>    | <b>70.418.124.569</b>  | <b>70.418.124.569</b>    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn  | 7.231.008.958         | 7.231.008.958            | 25.765.411.473         | 25.765.411.473           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai  | 7.565.622.970         | 7.565.622.970            | 7.959.501.114          | 7.959.501.114            |
| Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV<br>- Xí nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc | 16.594.000.000        | 16.594.000.000           | 26.087.552.360         | 26.087.552.360           |
| Phải trả các đối tượng khác   | 2.506.572.499         | 2.506.572.499            | 10.605.659.622         | 10.605.659.622           |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>18.306.000.000</b> | <b>18.306.000.000</b>    | <b>34.900.000.000</b>  | <b>34.900.000.000</b>    |
| Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV<br>- Xí nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc | 18.306.000.000        | 18.306.000.000           | 34.900.000.000         | 34.900.000.000           |
| <b>Tổng</b>   | <b>52.203.204.427</b> | <b>52.203.204.427</b>    | <b>105.318.124.569</b> | <b>105.318.124.569</b>   |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>        | <i>34.956.323.080</i> | <i>34.956.323.080</i>    | <i>61.168.178.422</i>  | <i>61.168.178.422</i>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn  
thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

|  | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2025           |
|--|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                      | <b>3.752.156.535</b> | <b>13.448.536.809</b>    | <b>12.797.323.414</b>  | <b>4.403.369.930</b> |
| Thuế GTGT  | 342.883.915          | 2.253.518.405            | 1.602.305.010          | 994.097.310          |
| Thuế tài nguyên                                      | 456.320              | 5.372.800                | 5.372.800              | 456.320              |
| Thuế thu nhập cá nhân                                | -                    | 2.132.860.874            | 2.132.860.874          | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                        | -                    | 9.043.604.730            | 9.043.604.730          | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i) | 3.408.816.300        | 13.180.000               | 13.180.000             | 3.408.816.300        |
| <b>Phải thu</b>                                      | <b>1.032.481.313</b> | <b>-</b>                 | <b>16.868.266</b>      | <b>1.049.349.579</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                  | 960.116.433          | -                        | -                      | 960.116.433          |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                       | 72.364.880           | -                        | 16.868.266             | 89.233.146           |

- (i) Số dư phải trả được ghi nhận theo Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước khi thực hiện Cổ phần hóa và sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước với giá trị là 3.408.816.300 VND. Công ty sẽ nộp số tiền này nhận được khoản tiền thanh toán số còn lại về quyết toán vốn ngân sách đầu tư “Dự án xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn” từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 5.4).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí tiền thuê đất chưa ký hợp đồng, trong đó: | 24.536.580.595        | 24.196.222.916        |
| <i>Số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định,</i>     | -                     | 3.969.796.549         |
| <i>TP. Hồ Chí Minh</i>                            |                       |                       |
| <i>Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ,</i>   | 8.464.636.475         | 6.561.378.275         |
| <i>TP. Hồ Chí Minh (i)</i>                        |                       |                       |
| <i>Số 439 Phạm Văn Trị, phường An Nhơn,</i>       | 1.430.611.956         | 1.180.590.228         |
| <i>TP. Hồ Chí Minh (i)</i>                        |                       |                       |
| <i>Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình,</i>  | 14.641.332.164        | 12.484.457.864        |
| <i>TP. Hồ Chí Minh (i)</i>                        |                       |                       |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>24.536.580.595</b> | <b>24.196.222.916</b> |

(i) Công ty đang tạm trích trước Chi phí tiền thuê đất các địa điểm trên do Công ty chưa nhận thông báo tiền thuê đất của Cơ quan nhà nước Có thẩm quyền. Hiện tại, Ban Điều hành Công ty đã có các văn bản gửi các Sở ban ngành có liên quan để thực hiện ký hợp đồng và tính tiền thuê đất để nộp cho Nhà nước. Công ty đang tạm tính Chi phí tiền thuê đất dựa trên đơn giá đất, hệ số điều chỉnh đơn giá đất, tỷ lệ tiền thuê đất của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành và các văn bản quy định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có liên quan và giá trị này có thể thay đổi khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chính thức.

**5.14 Phải trả, phải nộp khác**

|                                   | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>2.384.226.903</b> | <b>1.463.405.531</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 75.923.400           | 104.912.600          |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 885.714.318          | 854.197.760          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.422.589.185        | 504.295.171          |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>2.372.027.460</b> | <b>2.697.289.700</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 2.372.027.460        | 2.697.289.700        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>4.756.254.363</b> | <b>4.160.695.231</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                           | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng            |
|---------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 600.000.000.000              | (268.848.127.663)                    | 331.151.872.337 |
| Lãi trong năm trước       | -                            | 44.870.618.278                       | 44.870.618.278  |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 600.000.000.000              | (223.977.509.385)                    | 376.022.490.615 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 600.000.000.000              | (223.977.509.385)                    | 376.022.490.615 |
| Lãi trong năm nay         | -                            | 3.317.388.960                        | 3.317.388.960   |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 600.000.000.000              | (220.660.120.425)                    | 379.339.879.575 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Đối tượng</b>  |                        |                        |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV | 294.000.000.000        | 294.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô                     | -                      | 144.274.000.000        |
| Ông Phạm Anh Hưng   | -                      | 90.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Thành                                      | -                      | 45.000.000.000         |
| Các cổ đông khác  | 306.000.000.000        | 26.726.000.000         |
| <b>Tổng</b>   | <b>600.000.000.000</b> | <b>600.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

|                                  | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |

**d. Cổ phiếu**

|   | 31/12/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>60.000.000</b>      | <b>60.000.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 60.000.000             | 60.000.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông                            | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>60.000.000</b>      | <b>60.000.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 60.000.000             | 60.000.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>10.000</b>          | <b>10.000</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng  | 45.857.819.779         | 70.324.305.125         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 390.390.286.144        | 557.188.518.289        |
| <b>Tổng</b>   | <b>436.248.105.923</b> | <b>627.512.823.414</b> |
| <i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan<br/>(Chi tiết xem thuyết minh 7.2)</i> | <i>1.538.268.983</i>   | <i>8.115.560.468</i>   |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                             | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 43.947.340.844         | 67.449.369.109         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ    | 356.877.393.371        | 466.096.382.010        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>400.824.734.215</b> | <b>533.545.751.119</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.174.219.498        | 3.447.245.999        |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.174.219.498</b> | <b>3.447.245.999</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|              | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND    |
|--------------|-----------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | -               | 226.901.736        |
| <b>Tổng</b>  | <b>-</b>        | <b>226.901.736</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2024</b>       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí bán hàng</b>              | <b>1.308.641.542</b>  | <b>2.220.432.835</b>  |
| Chi phí nhân viên                    | 896.571.244           | 1.320.391.501         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng             | 22.670.000            | 27.342.666            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 133.224.544           | 156.838.584           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 256.175.754           | 715.860.084           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>38.272.336.396</b> | <b>50.674.393.092</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 11.568.387.679        | 13.565.270.081        |
| Chi phí vật liệu quản lý             | 198.854.513           | 274.714.811           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng            | 490.270.196           | 713.731.885           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 2.535.751.691         | 2.560.059.963         |
| Thuế phí và lệ phí                   | 19.351.645.400        | 27.753.474.546        |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 21.659.333            | 24.739.333            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 4.105.767.584         | 5.702.402.473         |
| Chi phí bằng tiền khác               | -                     | 80.000.000            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>39.580.977.938</b> | <b>52.894.825.927</b> |

**6.6 Lợi nhuận khác**

|   | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Thu nhập khác</b>                      | <b>5.188.394.531</b> | <b>2.373.840.449</b> |
| Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ      | 1.606.687.281        | 62.900.018           |
| Tiền điện, nước cho thuê tài sản          | 2.792.892.483        | 1.897.136.735        |
| Các khoản khác                            | 788.814.767          | 413.803.696          |
| <b>Chi phí khác</b>                       | <b>1.887.618.839</b> | <b>1.795.812.802</b> |
| Tiền điện nước thu cho thuê tài sản       | 1.194.135.189        | 1.087.120.195        |
| Phân bổ lợi thế kinh doanh                | 590.613.936          | 590.613.936          |
| Chậm nộp thuế, lãi chậm nộp tiền thuê đất | -                    | 16.129.876           |
| Các khoản khác                            | 102.869.714          | 101.948.795          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                     | <b>3.300.775.692</b> | <b>578.027.647</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | <b>Năm 2025</b>        | <b>Năm 2024</b>         |
|---|------------------------|-------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>    | <b>3.317.388.960</b>   | <b>44.870.618.278</b>   |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i> | <i>955.140.555</i>     | <i>810.639.884</i>      |
| <i>Các khoản chi không được trừ</i>         | <i>955.140.555</i>     | <i>810.639.884</i>      |
| <b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>4.272.529.515</b>   | <b>45.681.258.162</b>   |
| <i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>         | <i>(4.272.529.515)</i> | <i>(45.681.258.162)</i> |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                   | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng                 | 20%                    | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>-</b>               | <b>-</b>                |

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>       |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>             | <b>3.317.388.960</b> | <b>44.870.618.278</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm (VND)                         | -                    | -                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông (VND)  | 3.317.388.960        | 44.870.618.278        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân<br>trong năm(cổ phiếu) | 60.000.000           | 60.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                    | <b>55</b>            | <b>748</b>            |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2025</b>        | <b>Năm 2024</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 103.416.752.929        | 138.802.953.997        |
| Chi phí nhân công                | 145.447.389.312        | 170.545.540.751        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 81.072.168.200         | 76.623.603.502         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 45.682.821.337         | 84.440.196.308         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 20.471.740.087         | 27.833.474.546         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>396.090.871.865</b> | <b>498.245.769.104</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về kiện tụng tranh chấp hợp đồng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025, Công ty đang có tranh chấp một số vụ kiện như sau:

**7.1.1 Tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô với Công ty TNHH GB Hà Nội.**

Theo Quyết định số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 03/3/2023 của Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 07/2021/TLST-KDTM ngày 15/3/2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô do Công ty là nguyên đơn. Theo quyết định này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy các Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an thành phố Hà Nội đã cấp cho Công ty TNHH GB Hà Nội gồm 04 xe mang biển số 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.
- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 124 khoản 2, Điều 407 Bộ luật Dân sự: Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng đăng ký giao dịch bảo đảm đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi với biển số: 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.
- Tuyên xữ chấm dứt Hợp đồng mua bán xe ô tô số 751/HĐMB-SGB-GB-2015 ký ngày 11/5/2015 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 09/3/2016 giữa Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty TNHH GB Hà Nội đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 do các bên chưa thanh toán giao nhận tiền, tài sản chưa được các bên giao nhận.
- Công nhận quyền sở hữu 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 thuộc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tiếp tục thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Ngày 01/7/2024 Công ty đã nhận được giấy triệu tập của Thẩm phán Tòa Án nhân dân Huyện Sóc Sơn để giải quyết vụ Án. Ngày 30/9/2024, Công ty nộp tiền tạm ứng Chi phí tố tụng xem xét, thẩm định và định giá tài sản và xác minh địa Chỉ của GB của Tòa Án nhân dân Huyện Sóc Sơn.
- Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Tòa án đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án nên chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) đối với vụ việc nêu trên trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**7.1.2 Vụ kiện tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Tại ngày 20/11/2023, Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Đức đã thụ lý hồ sơ số 472/2023/TLST-KDTM giữa Công ty và Công ty Cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDG-PVS ký ngày 26/3/2018 do Công ty là nguyên đơn. Theo quyết định này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDG-PVS ký ngày 26/3/2018.
- Yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ liên quan đến các khoản công nợ Công ty đang ghi nhận đến ngày 15/03/2023 với Công ty Cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam như sau: Phải trả nhà cung cấp với số tiền là 837.114.162 VND, người mua trả tiền trước với số tiền là 1.058.621.080 VND, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn với số tiền là 500.000.000 VND.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty đã nhận được kết luận của Tòa án buộc Công ty Cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thanh toán 2.338.756.918 VND cho Công ty. Đồng thời Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án. Vụ việc đang được Cục thi hành án tiến hành xử lý theo đơn yêu cầu thi hành án. Công ty chưa nhận được kết quả thi hành án nên chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) đối với Công ty Cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

**Danh sách các bên liên quan**

| <b>Đối tượng</b>   | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--|----------------------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)   | Cổ đông lớn                      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc   | Chi nhánh của Cổ đông lớn        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành  | Chi nhánh của Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây  | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông  | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn  | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây   | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty Cổ phần Easy Car   | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty TNHH New City Rental   | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car  | Công ty cùng Cổ đông lớn         |
| Công ty TNHH Sài Gòn Public Transport  | Cùng Thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VINBUS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh  | Cùng Thành viên quản lý chủ chốt |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể                |

**Thù lao và lợi ích khác của Hội đồng Quản trị và những quản lý khác**

| <b>Bên liên quan</b>     | <b>Chức danh</b>         | <b>Năm 2025<br/>VND</b> | <b>Năm 2024<br/>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Huy     | Chủ tịch                 | 11.466.667              | -                       |
| Bà Lê Thị Mỹ Hạnh        | Nguyên Chủ tịch          | 84.533.333              | 176.000.000             |
| Ông Bùi Xuân Quyết Thắng | Thành viên               | 8.600.000               | -                       |
| Ông Nguyễn Công Nhật     | Thành viên               | 8.600.000               | -                       |
| Ông Nguyễn Chí Nguyên    | Thành viên               | 8.600.000               | -                       |
| Bà Đoàn Thị Thanh Nga    | Thành viên               | 8.600.000               | -                       |
| Ông Vũ Văn Luật          | Thành viên               | 8.600.000               | -                       |
| Ông Vũ Duy Anh           | Thành viên               | 8.600.000               | -                       |
| Ông Trần Ngọc Dân        | Nguyên Thành viên        | 63.400.000              | 132.000.000             |
| Ông Phạm Hoàng Hiệp      | Nguyên Thành viên        | 63.400.000              | 192.000.000             |
| Ông Trần Long            | Nguyên Thành viên        | 63.400.000              | 132.000.000             |
| Ông Trần Lâm             | Nguyên Thành viên        | 63.400.000              | 132.000.000             |
| Ông Nguyễn Tuấn Việt     | Nguyên Thành viên        | 63.400.000              | 132.000.000             |
| Ông Nguyễn Hồ Minh       | Nguyên Thành viên        | 63.400.000              | 132.000.000             |
| Bà Trần Thị Kim Hòa      | Thư ký Hội đồng Quản trị | 55.000.000              | 99.800.000              |
| Bà Đoàn Thị Giao Thuyết  | Người phụ trách quản trị | 36.000.000              | 75.800.000              |
| <b>Tổng</b>              |                          | <b>619.000.000</b>      | <b>1.203.600.000</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát**

| Bên liên quan            | Chức danh         | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND    |
|--------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Trương Thị Trúc Hương | Trưởng ban        | 35.833.333         | -                  |
| Ông Nguyễn Quốc Soạn     | Nguyên Trưởng ban | 264.166.667        | 370.000.000        |
| Bà Trần Kim Tuyền        | Thành viên        | 60.000.000         | 70.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung    | Thành viên        | 7.166.667          | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Tố Như     | Nguyên thành viên | 52.833.333         | 70.000.000         |
| Bà Trần Thị Ngọc Dung    | Nguyên Thành viên | -                  | 20.000.000         |
| Bà Vũ Thị Hồng Cẩm       | Nguyên Thành viên | -                  | 20.000.000         |
| <b>Tổng</b>              |                   | <b>420.000.000</b> | <b>550.000.000</b> |

**Lương và các lợi ích khác Ban Điều hành**

| Bên liên quan            | Chức danh                                    | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|--------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Vũ Duy Anh           | Tổng Giám đốc                                | 180.979.999          | -                    |
| Ông Phạm Hoàng Hiệp      | Nguyên Tổng Giám đốc                         | 677.045.455          | 948.500.000          |
| Bà Đoàn Thị Thanh Nga    | Nguyên Tổng Giám đốc                         | 224.363.636          | -                    |
| Ông Vũ Văn Luật          | Phó Tổng Giám đốc                            | 166.400.000          | -                    |
| Ông Bùi Xuân Quyết Thắng | Phó Tổng Giám đốc                            | 5.400.000            | -                    |
| Ông Nguyễn Tuấn Việt     | Nguyên Phó Tổng Giám đốc                     | 454.000.000          | 731.000.000          |
| Ông Nguyễn Hồ Minh       | Nguyên Phó Tổng Giám đốc                     | 352.000.000          | 731.000.000          |
| Ông Nhim Vuồn Phu        | Nguyên Phó Tổng Giám đốc                     | 476.727.273          | 731.000.000          |
| Bà Đoàn Thị Giao Thuyết  | Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị | 599.400.000          | 658.500.000          |
| <b>Tổng</b>              |  | <b>3.136.316.363</b> | <b>3.800.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với bên liên quan**

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                      | Tính chất giao dịch | Năm 2025 VND         | Năm 2024 VND         |
|--|----------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                                  |                     |                      |                      |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)                   | Cổ đông lớn                      | Cung cấp dịch vụ    | 1.341.342.593        | 7.440.860.949        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc | Chi nhánh của Cổ đông lớn        | Cung cấp dịch vụ    | 2.777.778            | 2.777.778            |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông  | Chi nhánh của Cổ đông lớn        | Cung cấp dịch vụ    | 37.624.567           | -                    |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | Cung cấp dịch vụ    | -                    | 4.629.630            |
| Công ty Cổ phần Easy Car   | Công ty cùng Cổ đông lớn         | Cung cấp dịch vụ    | 35.709.230           | 650.792.111          |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | Cung cấp dịch vụ    | -                    | 16.500.000           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VINBUS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                        | Cùng Thành viên quản lý chủ chốt | Cung cấp dịch vụ    | 116.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH Sài Gòn Public Transport  | Cùng Thành viên quản lý chủ chốt | Cung cấp dịch vụ    | 4.814.815            | -                    |
| <b>Tổng</b>  |                                  |                     | <b>1.538.268.983</b> | <b>8.115.560.468</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn  
thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                         | Tính chất giao dịch                                     | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND                 |
|--|-------------------------------------|---|-----------------------|---------------------------------|
| Mua hàng và thuê dịch vụ   |                                     |   |                       |                                 |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV<br>(Tổng Công ty SAMCO)                        | Cổ đông lớn                         | Mua hàng hóa dịch vụ                                    | 263.955.430           | 683.144.168                     |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV<br>- Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc                  | Chi nhánh của Cổ đông lớn           | Mua tài sản cố định<br>Dịch vụ sửa chữa bán<br>phụ tùng | 23.014.137.374<br>-   | 67.129.629.641<br>1.269.855.100 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn<br>- TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành | Chi nhánh của Cổ đông lớn           | Mua tài sản cố định<br>Mua hàng hóa dịch vụ             | -<br>6.971.800        | 848.556.684<br>39.685.380       |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây  | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Thuê dịch vụ bến bãi,<br>cước phí vận chuyển            | 421.201.401           | 483.582.579                     |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông  | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Thuê dịch vụ bến bãi                                    | 193.448.154           | 216.117.048                     |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn  | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Thuê dịch vụ bến bãi                                    | 289.852.371           | 398.526.900                     |
| Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây   | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Mua hàng hóa dịch vụ                                    | -                     | 716.950                         |
| Công ty Cổ phần Easy Car   | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Mua hàng hóa dịch vụ                                    | 274.387.000           | 16.535.000                      |
| Công ty TNHH New City Rental   | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Mua hàng hóa dịch vụ                                    | -                     | 317.044.445                     |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car  | Công ty cùng Cổ đông lớn            | Mua hàng hóa dịch vụ                                    | 282.166.660           | 302.906.997                     |
| Công ty TNHH Sài Gòn Public Transport  | Cùng Thành viên quản lý<br>chủ chốt | Mua hàng hóa dịch vụ                                    | 34.762.000            | -                               |
| <b>Tổng</b>  |                                     |   | <b>24.780.882.190</b> | <b>71.706.300.892</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn  
thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                      | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>   |                                  | <b>3.641.262.496</b>  | <b>4.073.834.792</b>  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VINBUS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh            | Công ty cùng Thành viên chủ chốt | 125.280.000           | -                     |
| Công ty TNHH Sài Gòn Public Transport  | Công ty cùng Thành viên chủ chốt | 5.200.000             | -                     |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 20.355.532            | -                     |
| Công ty Cổ phần Easy Car   | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 3.490.426.964         | 4.073.834.792         |
| <b>Phải thu khác</b>   |                                  | <b>253.735.040</b>    | <b>313.090.000</b>    |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)       | Cổ đông lớn                      | 119.973.000           | 123.823.000           |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 53.444.500            | 78.096.000            |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 17.804.540            | 19.658.000            |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 38.513.000            | 42.513.000            |
| Công ty TNHH New City Rental   | Công ty cùng Cổ đông lớn         | -                     | 25.000.000            |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 24.000.000            | 24.000.000            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                                  | <b>16.650.323.080</b> | <b>26.268.178.422</b> |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)       | Cổ đông lớn                      | -                     | 62.871.255            |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc | Chi nhánh của Cổ đông lớn        | 16.594.000.000        | 26.087.552.360        |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | -                     | 46.054.687            |
| Công ty Cổ phần New City Rent A Car  | Công ty cùng Cổ đông lớn         | -                     | 25.920.000            |
| Công ty Cổ phần Easy Car   | Công ty cùng Cổ đông lớn         | 18.780.120            | 18.780.120            |
| Công ty TNHH New City Rental   | Công ty cùng Cổ đông lớn         | -                     | 27.000.000            |
| Công ty TNHH Sài Gòn Public Transport  | Công ty cùng Thành viên chủ chốt | 37.542.960            | -                     |
| <b>Phải trả người bán dài hạn</b>  |                                  | <b>18.306.000.000</b> | <b>34.900.000.000</b> |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc | Chi nhánh của Cổ đông lớn        | 18.306.000.000        | 34.900.000.000        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

**Người lập**



**Nguyễn Thị Vân Anh**

**Kế toán trưởng**



**Đoàn Thị Giao Thuyết**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Duy Anh**

